

CHƯƠNG V

PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chương V gồm ba nội dung:

- 5.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp
- 5.2. Hệ thống Bảng Tổng hợp cân đối kế toán
- 5.3. Câu hỏi và bài tập vận dụng

Mục tiêu chung: giúp học viên nắm được các kiến thức cơ bản về phương pháp tổng hợp cân đối kế toán như: cơ sở hình thành và ý nghĩa của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán, khái quát về hệ thống bảng tổng hợp cân đối kế toán. Bên cạnh đó học viên cũng hình thành được mối liên hệ giữa hệ thống bảng tổng hợp cân đối kế toán với hệ thống tài khoản kế toán.

Mục tiêu cụ thể: Chương V cung cấp cho học viên các kiến thức về:

- Ý nghĩa và tác dụng của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán đối với công tác quản lý
- Cơ sở hình thành phương pháp và hệ thống bảng tổng hợp cân đối: đó là các mối quan hệ cân đối giữa các đối tượng kế toán.
- Nội dung, kết cấu Bảng cân đối kế toán
- Nội dung, kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh
- Nội dung, kết cấu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Khái niệm, nội dung Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH, Ý NGHĨA VÀ NỘI DUNG PHƯƠNG PHÁP

5.1.1. Khái niệm, cơ sở hình thành

Khái niệm

Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các mối quan hệ cân đối vốn có của kế toán để cung cấp các thông tin kinh tế tài chính tổng hợp trong một đơn vị nhằm phục vụ cho nhu cầu quản lý.

Qua phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán thông tin đơn lẻ về từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh được liên kết để tạo thành các thông tin kinh tế, tài chính tổng hợp, một bức tranh toàn cảnh về thực trạng tài sản, tình trạng sử dụng vốn ở đơn vị.

Cơ sở hình thành phương pháp

- Những cân đối vốn có của đối tượng hạch toán kế toán với phương pháp biện chứng là cơ sở cho sự hình thành phương pháp;

- Tổng hợp và cân đối kế toán được ứng dụng rộng rãi trong công tác kế toán: có thể tổng hợp – cân đối trên từng bộ phận của tài sản và nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh hoặc cân đối toàn bộ tài sản và nguồn vốn hoặc cân đối kết quả chung cho toàn bộ quá trình kinh doanh của đơn vị.

5.1.2. Ý nghĩa và tác dụng của phương pháp

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính một cách kịp thời, chính xác cho việc ra quyết định của nhà quản lý. Nhờ có phương pháp tổng hợp – cân đối mà các cơ quan quản lý nhà nước, những nhà kinh tế, nhà quản lý đơn vị có thể nhận biết được những thông tin về tình hình tài sản, tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị một cách tổng quát toàn diện cũng như từng phần trên cơ sở đó thực hiện việc kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, tình hình tài chính, tình hình huy động và sử dụng vốn, nguồn kinh phí cũng như những tiềm tàng của đơn vị...

5.1.3. Nội dung phương pháp:

Các quan hệ cân đối tổng thể

+ Mỗi quan hệ giữa 2 mặt của tài sản trong đơn vị tại một thời điểm bất kỳ được trình bày bằng phương trình kế toán:

$$TS = Nợ phải trả + NV CSH$$

+ Mỗi quan hệ cân đối về sự vận động của tài sản trong quá trình kinh doanh là quan hệ giữa thu nhập, chi phí và kết quả được biểu hiện

$$Kết quả = Thu nhập - Chi phí$$

Các quan hệ cân đối bộ phận

Thể hiện ở từng mặt, từng bộ phận, từng đối tượng kế toán là tài sản hay nguồn vốn.

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản (NV)} \\ \text{hiện có cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tài sản (NV)} \\ \text{hiện có đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tài sản (NV)} \\ \text{tăng trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tài sản (NV)} \\ \text{giảm trong kỳ} \end{array}$$

Phương pháp Tổng hợp – Cân đối kế toán biểu hiện ở 2 hình thức.

+ Hệ thống bảng tổng hợp và cân đối tổng thể: thể hiện ở 4 báo cáo tài chính, các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo này phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của đơn vị, chủ yếu cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

+ Hệ thống bảng tổng hợp và cân đối bộ phận: (Các báo cáo quản trị). Ví dụ: Báo cáo công nợ, báo cáo TSCĐ, báo cáo hàng tồn kho, báo cáo thu chi tiền tệ... các chỉ tiêu trong

hệ thống báo cáo này phản ánh từng phần, từng bộ phận hoạt động của đơn vị, phục vụ công tác quản trị đơn vị.

5.2. HỆ THỐNG BẢNG TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI

5.2.1. Nguyên tắc chung và yêu cầu xây dựng hệ thống Bảng tổng hợp cân đối

5.2.1.1. Nguyên tắc chung:

- Kết cấu mẫu biểu các bảng tổng hợp – cân đối kế toán phải đơn giản, thuận tiện cho việc ghi chép số liệu bằng lao động thủ công và bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại
- Hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, tài chính trong bảng tổng hợp – cân đối kế toán phải thiết thực, cung cấp được những thông tin kinh tế, tài chính cần thiết cho các đối tượng sử dụng (cơ quan quản lý nhà nước, những nhà kinh tế, nhà quản lý đơn vị).
- Các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phải được sắp xếp theo trình tự khoa học trong mỗi quan hệ cân đối, thuận tiện cho các đối tượng sử dụng nhận biết được thông tin cần thiết sử dụng cho mục đích quản lý, mục đích kinh doanh của họ.

5.2.1.2. Yêu cầu

- Nội dung và phương pháp tổng hợp số liệu lập các chỉ tiêu trong bảng phải đảm bảo tính nhất quán, có thể so sánh được.
- Số liệu phản ánh trong báo cáo kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với thực tế tình hình hoạt động tại đơn vị, đảm bảo độ tin cậy của thông tin kế toán.
- Số liệu ghi vào các chỉ tiêu trong bảng và giữa các bảng tổng hợp – cân đối kế toán có sự phù hợp đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các đối tượng kế toán.
- Các bảng tổng hợp – cân đối kế toán phải được lập theo đúng mẫu biểu đã ban hành, lập và gửi kịp thời đúng thời hạn quy định.

5.2.2. Bảng cân đối kế toán.

5.2.2.1. Khái niệm, nội dung và kết cấu của bảng CĐKT

a, Khái niệm: Bảng CĐKT là 1 báo cáo kế toán tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và theo nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định.

Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện bằng phương trình

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm. Thời điểm đó thường là vào ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. bảng CĐKT là tài liệu quan trọng phản ánh một cách tổng quát năng lực tài chính, tình hình phân bổ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như triển vọng kinh tế tài chính trong tương lai

b, Kết cấu: Được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng CĐKT được chia làm 2 phần, Phần tài sản và Phần nguồn vốn

Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán

c, Nội dung của bảng CĐKT: thể hiện hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp.

Phần tài sản: Bao gồm các chỉ tiêu kinh tế phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính. được chia làm 2 loại

Loại A: Tài sản ngắn hạn: gồm các chỉ tiêu phản ánh tài sản của doanh nghiệp là tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, TSNH khác

Loại B: Tài sản dài hạn: gồm các chỉ tiêu phản ánh tài sản của doanh nghiệp là tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn, chi phí xây dựng dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

Phần Nguồn vốn: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Loại A: Nợ phải trả: Thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn hình thành tài sản.

Loại B: Nguồn vốn chủ sở hữu: Thể hiện mức độ độc lập, tự chủ về việc sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp

Đơn vị báo Mẫu
cáo:..... số B 01 – DN
Địa (Ban hành theo QĐ
chỉ:..... số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

	Mã	Thu	Số cuối	Số đầu

TÀI SẢN	số	yết min h	nă m	năm
1	2	3	4	5
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.0 1		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.0 2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.0 3		
6. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.0 4		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.0 5		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.0 6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.0 7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.0 8		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.0 9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1 0		

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.1 1		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.1 2		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.1 3		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.1 4		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.2 1		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.1 5		

2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.1 6		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.1 7		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.1 8		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.1 9		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.2 0		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.2 1		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.2 2		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.2 3		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Số cuối năm m (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			

4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người
biểu**

lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

5.2.2.2. Tính chất của bảng cân đối kế toán.

Tính chất quan trọng nhất của bảng cân đối kế toán là tính cân đối: Tổng tài sản = tổng nguồn vốn ở bất cứ thời điểm nào. Đây là tất yếu khách quan vì đối tượng của kế toán là tài sản, giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản là 2 mặt phản ánh tài sản của đơn vị.

Tính cân đối của bảng cân đối kế toán cho phép kiểm tra đúng đắn, chính xác trong việc tổng hợp số liệu khi lập bảng cân đối kế toán và việc ghi sổ kế toán.

5.2.2.3. Mối liên hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán.

- Bảng cân đối kế toán và Tài khoản kế toán cùng được sử dụng để phản ánh các đối tượng kế toán: Bảng cân đối kế toán phản ánh các đối tượng kế toán ở trạng thái tĩnh, còn tài khoản kế toán phản ánh đối tượng kế toán vừa ở trạng thái tĩnh vừa ở trạng thái động => bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong việc cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính.

- Bảng cân đối kế toán và các tài khoản kế toán phản ánh các loại tài sản, nguồn vốn, tài khoản ngoài bảng được xây dựng trong mối liên hệ mật thiết với nhau: Về tên gọi, về nội dung kinh tế.

- Số dư của các tài khoản kế toán phản ánh tài sản, nguồn vốn, số dư của các tài khoản ngoài bảng phù hợp với số liệu phản ánh ở các chỉ tiêu tương ứng trong bảng cân đối kế toán.

- Kết cấu của các tài khoản phản ánh tài sản, nguồn vốn và các tài khoản ngoài bảng và kết cấu của bảng cân đối kế toán được xây dựng phù hợp với nhau:

5.2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.2.3.1. Khái niệm và tác dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.